

Số/No.: 510/2023/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2023
Hanoi, day 13 month 06 year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 12/06/2023
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I. Chứng khoán/ <i>Stock</i>			
1	ACB	2300	5.1%
2	CTG	700	2.0%
3	DHC	100	0.4%
4	FPT	1800	15.6%
5	GMD	1200	6.3%
6	KDH	700	2.2%
7	MBB	3400	7.1%
8	MSB	1200	1.6%
9	MWG	3500	14.9%
10	NLG	400	1.4%
11	OCB	800	1.5%
12	PNJ	1600	11.8%
13	REE	1000	6.4%
14	TCB	3000	10.0%
15	TPB	1800	3.4%
16	VIB	1400	3.4%
17	VPB	3200	6.4%
II.	Tiền / <i>Cash (VND)</i>	4,273,713	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 969,395,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 973,668,713 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 4,273,713 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	21,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	FPT	84,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
3	MBB	20,250	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

4	MWG	41,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	PNJ	72,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	REE	61,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	TCB	32,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	TPB	18,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	VIB	23,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chi tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	12/06/2023	09/06/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	10	-	10
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	9,000,000	10,000,000	(1,000,000)
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	9,770	9,750	20
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	97,366,871,271	101,062,596,786	(3,695,725,515)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	973,668,713	962,500,922	11,167,791
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	9,736.68	9,625.00	111.68
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,645.30	1,630.91	14.39

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at* 11/06/2023

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at* 08/06/2023

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật

CEO and legal representative

